

Số: **01** /2017/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày **06** tháng **01** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý đầu tư xây dựng và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở;

Căn cứ Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý đầu tư xây dựng và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

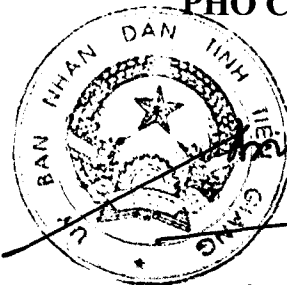
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về quản lý đầu tư xây dựng và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy, thành phố Mỹ Tho và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

QUY ĐỊNH

**Về quản lý đầu tư xây dựng và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND
ngày 06 /01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng:

Quy định này quy định về quản lý đầu tư xây dựng, hoạt động xây dựng, phân công, phân cấp quản lý và khai thác sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị sau đây:

a) Hệ thống cấp nước: Tuyến ống nước, các công trình kỹ thuật thuộc hệ thống cấp nước: hồ nước, đài chứa nước, mạng lưới cấp nước đô thị, trụ cấp nước cứu hỏa;

b) Hệ thống thoát nước gồm mạng lưới thoát nước (đường ống, cống, kênh, mương, hồ điều hòa...), các trạm bơm thoát nước mưa, nước thải, các công trình xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, chuyển tải, tiêu thoát nước mưa, nước thải, chống ngập úng và xử lý nước thải.

c) Hệ thống chiếu sáng công cộng: Đèn chiếu sáng đô thị, đèn trang trí tạo điểm nhấn đô thị;

d) Hệ thống xử lý chất thải rắn: bao gồm lập, triển khai và quản lý quy hoạch xử lý chất thải rắn, quy hoạch xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn;

đ) Hệ thống nghĩa trang và an táng: bao gồm nhà tang lễ, nghĩa trang, cơ sở hỏa táng;

e) Hệ thống cây xanh đô thị: Các loại cây thân gỗ, cây phong cảnh, hoa, cỏ được trồng theo quy hoạch, dọc theo hành lang bảo vệ đường bộ (vía hè, dải phân cách, đảo giao thông), tại quảng trường, các đài tưởng niệm, khu dân cư tập trung và các công trình công cộng khác.

2. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân khi tham gia các hoạt động xây dựng, quản lý và khai thác sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn.

2. Ranh giới hành chính của đô thị, bao gồm: nội thành, ngoại thành, nội thị, ngoại thị và thị trấn.

3. Quy hoạch đô thị là việc tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở để tạo lập môi trường sống thích hợp cho người dân sống trong đô thị, được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch đô thị.

4. Chiều sáng đô thị bao gồm: chiều sáng các công trình giao thông; chiều sáng không gian công cộng; chiều sáng mặt ngoài công trình; chiều sáng quảng cáo, trang trí và chiều sáng khu vực phục vụ lễ hội; chiều sáng trong khuôn viên công trình do các tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý và sử dụng.

5. Hệ thống chiều sáng công cộng đô thị bao gồm chiều sáng các công trình giao thông, chiều sáng không gian công cộng trong đô thị.

6. Quản lý, vận hành hệ thống chiều sáng công cộng đô thị là những hoạt động về đầu tư, nâng cấp, cải tạo, duy trì, bảo dưỡng, phát triển hệ thống chiều sáng công cộng đô thị.

7. Cây xanh đô thị là cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh sử dụng hạn chế và cây xanh chuyên dụng trong đô thị.

8. Cây xanh sử dụng công cộng đô thị là các loại cây xanh được trồng trên đường phố (gồm cây bóng mát, cây trang trí, dây leo, cây mọc tự nhiên, thảm cỏ trồng trên hè phố, dải phân cách, đảo giao thông); cây xanh trong công viên, vườn hoa; cây xanh và thảm cỏ tại quảng trường và các khu vực công cộng khác trong đô thị.

9. Cây xanh sử dụng hạn chế trong đô thị là cây xanh được trồng trong khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, nghĩa trang, các công trình tín ngưỡng, biệt thự, nhà ở và các công trình công cộng khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng.

10. Cây cổ thụ là cây thân gỗ lâu năm được trồng hoặc mọc tự nhiên, có độ tuổi tối thiểu 50 năm hoặc cây có đường kính từ 50cm trở lên tại chiều cao 1,3m của cây.

11. Cây được bảo tồn là cây cổ thụ, cây thuộc danh mục loài cây quý hiếm, cây được liệt kê trong danh sách đỏ thực vật Việt Nam, cây được công nhận có giá trị lịch sử văn hóa.

12. Cây xanh thuộc danh mục cây cấm trồng là những cây có độc tố gây nguy hiểm cho con người.

13. Cây xanh thuộc danh mục cây trồng hạn chế là những cây ăn quả, cây tạo ra mùi gây ảnh hưởng tới sức khỏe và môi trường.

14. Cây nguy hiểm là: cây đã đến tuổi già cỗi, cây hoặc một phần của cây dễ gãy đổ gây tai nạn cho người, làm hư hỏng các phương tiện và công trình, cây bị sâu bệnh có nguy cơ gây bệnh trên diện rộng.

15. Quản lý cây xanh đô thị bao gồm: quy hoạch, trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ và chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.

16. Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc sệt (còn gọi là bùn thải) được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

17. Chất thải thông thường là chất thải không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc thuộc danh mục chất thải nguy hại nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại.

18. Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

19. Chất thải rắn công nghiệp là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

20. Nghĩa trang là nơi táng người chết tập trung theo các hình thức táng khác nhau, thuộc các đối tượng khác nhau và được quản lý, xây dựng theo quy hoạch.

21. Táng là thực hiện việc lưu giữ hài cốt hoặc thi hài của người chết.

22. Mai táng là thực hiện việc lưu giữ hài cốt hoặc thi hài của người chết ở một địa điểm dưới mặt đất.

23. Hung táng là hình thức mai táng thi hài trong một khoảng thời gian nhất định sau đó sẽ được cải táng.

24. Cát táng là hình thức mai táng hài cốt sau khi cải táng hoặc lưu tro cốt sau khi hỏa táng.

25. Chôn cất một lần là hình thức mai táng thi hài vĩnh viễn.

26. Hỏa táng (bao gồm cả điện táng) là thực hiện việc thiêu thi hài hoặc hài cốt ở nhiệt độ cao.

27. Cơ sở hỏa táng là cơ sở vật chất bao gồm lò hỏa táng và các công trình phụ trợ khác (khu văn phòng, khu kỹ thuật, khu lưu trữ tro cốt, nhà tang lễ, các công trình hạ tầng kỹ thuật).

28. Sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật là việc các tổ chức, cá nhân bố trí, lắp đặt đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng (gọi chung là đường dây, cáp); đường ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng (gọi chung là đường ống) vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

29. Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là các công trình được xây dựng để bố trí, lắp đặt đường dây, cáp và đường ống, bao gồm: Cột ăng ten; cột treo cáp (dây dẫn); công cáp; hào và tụy nen kỹ thuật; đường đô thị; hầm đường bộ; hầm đường sắt; cống ngầm; cầu đường bộ và cầu đường sắt.

Chương II

QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Điều 3. Các nguyên tắc chung

Khi xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị phải thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1. Phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không được gây thiệt hại đến cảnh quan thiên nhiên, các di tích lịch sử - văn hóa đô thị; giữ gìn, phát triển bản sắc văn hóa địa phương và của dân tộc; bảo đảm an toàn đô thị và an ninh Quốc gia, tránh lãng phí.

2. Bảo đảm hiệu quả, chất lượng và sự bền vững của các công trình; bảo đảm điều kiện an toàn, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường và tiện nghi sử dụng cho mọi người dân đô thị.

3. Đảm bảo yêu cầu tiết kiệm năng lượng, sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai, tài nguyên nước và các dạng tài nguyên khác.

4. Đảm bảo đồng bộ và hoàn chỉnh của hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị dưới mặt đất và trên mặt đất.

5. Đối với các đô thị, khu đô thị cải tạo và nâng cấp, phải có các giải pháp cải tạo và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị nhằm đáp ứng tối đa trong điều kiện có thể các yêu cầu kỹ thuật đã được quy định trong Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

6. Căn cứ trên các số liệu điều kiện tự nhiên, số liệu về địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, hiện trạng môi trường tại địa điểm xây dựng.

7. Quản lý trong quá trình đầu tư xây dựng, từ khâu lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình; cấp phép xây dựng; điều kiện, năng lực của tổ chức, cá nhân trong hoạt động xây dựng kiểm tra giám sát quá trình thi công, lập hồ sơ hoàn công và đăng nộp cho các cơ quan chức năng để theo dõi và quản lý.

8. Các bước lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; trình tự xin cấp giấy phép xây dựng, thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình; điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân trong hoạt động xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị đều phải thực hiện theo các quy định hiện hành của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

9. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ODA.

10. Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được xác định trong quy hoạch; được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch để đảm bảo tính đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm cảnh quan và môi trường. Việc quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ

thuật sử dụng chung phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; các quy định về kỹ thuật; bảo đảm an toàn, mỹ quan đô thị và được thực hiện thông qua hợp đồng.

Điều 4. Yêu cầu đối với công tác quy hoạch, quản lý đầu tư và xây dựng

1. Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị phải tuân theo quy hoạch chi tiết xây dựng liên quan được duyệt, thực hiện đúng trình tự quy định xây dựng cơ bản hiện hành. Quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết được duyệt là cơ sở pháp lý và là tiền đề cho việc quản lý đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

2. Quy hoạch đô thị phải xác định công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung (hướng tuyến, vị trí và quy mô) để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quản lý đầu tư xây dựng.

3. Quy hoạch chung đô thị phải xác định hướng tuyến và quy mô các công trình công cấp, hào và tuy nen kỹ thuật trên các đường trục chính đô thị.

4. Quy hoạch phân khu phải xác định vị trí, số lượng, quy mô các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung từ đường chính khu vực trở lên và được thể hiện trên mặt cắt ngang điển hình.

5. Quy hoạch chi tiết phải xác định vị trí, số lượng, quy mô công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung từ cấp đường nội bộ trở lên và được thể hiện trên mặt cắt ngang điển hình.

6. Khi thực hiện dự án phát triển các khu đô thị mới yêu cầu phải tính toán phương án ngầm hoá hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị bằng hệ thống tuy nen, hào kỹ thuật. Các dự án cải tạo đô thị cũ từng bước thay thế hệ thống cũ bằng hệ thống tuy nen, hào kỹ thuật.

7. Khi thực hiện dự án phát triển hạ tầng ở các khu đô thị cũ, nếu chưa có điều kiện ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật thì khuyến khích kết hợp chung cột trụ (điện lực, viễn thông) nhằm đạt về mỹ quan đô thị.

8. Bản vẽ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuộc các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng phải thể hiện đầy đủ các tuyến bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước bản, viễn thông), quy định rõ vị trí mặt bằng và cốt cao độ cho từng hệ thống.

9. Các chủ đầu tư, nhà đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khi tiến hành lập dự án đầu tư có trách nhiệm liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp huyện để được cung cấp kịp thời các hồ sơ quy hoạch được duyệt và các hồ sơ hiện trạng cần thiết tại vị trí có dự án đầu tư xây dựng theo từng lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật cho thiết kế kỹ thuật chuyên ngành. Các phương án thiết kế kỹ thuật phải phù hợp với quy hoạch chi tiết được duyệt.

Trường hợp đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị chưa có quy hoạch chi tiết được duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện cần nghiên cứu quy hoạch chung đã

được phê duyệt với định hướng phát triển đô thị trên địa bàn quản lý của mình để xem xét, quyết định.

10. Việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải thực hiện theo các Quy chuẩn - Tiêu chuẩn, quy định pháp luật, quy chế quản lý đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh. Cơ quan quản lý hồ sơ hoàn công là cơ quan quản lý xây dựng phát triển đô thị các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan quản lý chuyên ngành (thời gian nộp hồ sơ hoàn công chậm nhất là 30 ngày kể từ khi công trình nghiệm thu đưa vào sử dụng).;

11. Khi lập dự án đầu tư, quy hoạch và thiết kế kỹ thuật các công trình hạ tầng kỹ thuật mới phải thực hiện theo quy định pháp luật và đảm bảo tính đồng bộ theo Khoản 4 Điều 3 Quy định này, kể cả định vị vị trí cây xanh, tuyến cáp ngầm, dây tải điện ngầm. Hồ sơ thiết kế kỹ thuật phải thể hiện vị trí tuyến, điểm đầu nối, cốt xây dựng của từng công trình và hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật theo đúng cốt xây dựng đô thị được phê duyệt trong đồ án quy hoạch xây dựng đô thị.

12. Khi lập dự án đầu tư, quy hoạch và thiết kế kỹ thuật các công trình hạ tầng kỹ thuật ở những khu vực đã có công trình hạ tầng kỹ thuật cũ phải lập hồ sơ khảo sát hiện trạng, đồng thời phải có thuyết minh giải pháp thi công phù hợp, các đầu nối chi tiết trong hệ thống hạ tầng kỹ thuật cũ và mới, có tính toán chi phí di dời, sửa chữa những công trình cũ, chi phí đền bù thiệt hại cho các đối tượng bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án. Các bộ phận có chức năng quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị ở các huyện, thị xã, thành phố phải có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ hiện trạng cần thiết cho các đơn vị, cá nhân có nhu cầu đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và làm cơ sở cho việc lập và xét duyệt đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sau này.

13. Chủ đầu tư và đơn vị thi công khi triển khai thi công phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi công trình xây dựng để công bố rộng rãi cho nhân dân biết; có biển báo công trường thi công theo đúng quy định để đảm bảo an toàn đô thị; trả lại hiện trường như trước khi thi công sau khi hoàn thành công trình và lập bản vẽ hoàn công nộp cho các cơ quan theo quy định tại Khoản 7, Điều này.

Chương III

QUY ĐỊNH CHUNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ

Điều 5. Nguyên tắc chung quản lý sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị do Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý và có phân cấp quản lý.

2. Quản lý quá trình khai thác, sử dụng, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa của các cơ quan chức năng, của các tổ chức và cá nhân có nhu cầu khai thác sử dụng thường xuyên và không thường xuyên hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

3. Khi sử dụng hoặc tạm thời sử dụng một phần hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị vào mục đích khác phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; đồng thời có giải pháp để bảo đảm không ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

4. Tổ chức, cá nhân sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có đường dây, cáp và đường ống bố trí vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã xây dựng theo quy định.

5. Các tổ chức, cá nhân có đường dây, cáp và đường ống lắp đặt mới có trách nhiệm bố trí vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã xây dựng.

6. Việc lắp đặt, bố trí các đường dây, cáp và đường ống mới vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã xây dựng phải có các giải pháp bảo đảm sự hoạt động bình thường của hệ thống đã có.

Điều 6. Khai thác, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Việc khai thác, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật được quy định gồm:

- a) Vận hành công trình theo chức năng;
- b) Thi công lắp đặt, đấu nối từ hệ thống cục bộ với hệ thống chính của đô thị;
- c) Sửa chữa đột xuất và sửa chữa định kỳ.

2. Việc khai thác, sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải được sự quản lý chặt chẽ. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác sử dụng phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố sở tại; đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi công trình khai thác sử dụng.

3. Quá trình lắp đặt, xây dựng để khai thác sử dụng phải tuân thủ các quy định về khoảng cách bảo vệ và cách ly vệ sinh, an toàn đối với công trình hệ thống hạ tầng theo quy định hiện hành.

4. Đơn vị, cá nhân đầu tư khai thác sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị có trách nhiệm bảo quản, duy tu, bảo dưỡng chăm sóc công trình của mình; Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm bảo quản, duy tu, bảo dưỡng chăm sóc công trình do địa phương đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và bàn giao cho chính quyền địa phương quản lý, sử dụng; nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện không có điều kiện bảo quản, duy tu, bảo dưỡng chăm sóc công trình thì chọn thuê các tổ chức cá nhân khác thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Chương IV QUẢN LÝ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

Điều 7. Thẩm quyền quản lý hệ thống cấp nước

Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước đô thị.

Điều 8. Chất lượng nước sạch

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

Điều 9. Sử dụng nguồn nước cho hoạt động cấp nước

1. Các cấp chính quyền, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm hoặc phá hoại nguồn nước.

2. Trường hợp nguồn nước hạn chế do điều kiện tự nhiên hoặc hạn hán kéo dài, thiên tai, sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước, việc cung cấp nguồn nước thô cho cấp nước sinh hoạt được ưu tiên hàng đầu.

3. Khai thác, sử dụng nước đúng mục đích, tiết kiệm, an toàn và có hiệu quả; sử dụng hài hòa nguồn nước mặt và nước dưới đất để cung cấp nước trên cơ sở quy hoạch tài nguyên nước, kế hoạch cấp nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 10. Các hành vi bị cấm trong hoạt động cấp nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

Điều 11. Khu vực bảo vệ an toàn đối với nguồn nước mặt dùng cấp nước sinh hoạt

1. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước mặt theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

2. Trong khu vực bảo vệ nguồn nước sông của trạm bơm nước thô, không được thực hiện những hành vi sau đây:

a) Xả nước thải công nghiệp, sinh hoạt mặc dù đã qua quá trình xử lý hay xả mương thoát nước nông nghiệp chảy vào sông;

b) Các hoạt động khác phát sinh nước thải, chất thải xả vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

c) Neo đậu thuyền bè, xây dựng bến đò ngang, bến phà;

d) Sửa chữa, làm vệ sinh thiết bị, xe máy;

đ) Người và gia súc tắm, giặt;

e) Khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh xăng dầu.

3. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực bảo vệ nguồn nước sông của trạm bơm nước thô phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Dựng biển thông báo phạm vi giới hạn khu vực bảo vệ an toàn nguồn nước sông theo quy định, đủ để mọi người nhận biết phạm vi và các yêu cầu bảo vệ.

b) Cắm các cột mốc giới hạn khu vực bảo vệ với khoảng cách đủ để xác định chính xác phạm vi bảo vệ an toàn nguồn nước;

c) Tổ chức giám sát, phối hợp với Chính quyền địa phương phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 12. Khu vực bảo vệ an toàn đối với khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất

1. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

2. Trong khu vực bảo vệ an toàn giếng nước dưới đất, không được thực hiện những hành vi sau:

- a) Đào hố nước, hố rác, hố phân, hố vôi;
- b) Phóng uế, đổ phân rác, chăn nuôi súc vật, trồng rau, hoa màu, cây cỏ phân bón;
- c) Các hoạt động khác phát sinh nước thải, chất thải xả vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

3. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực sử dụng nguồn giếng nước dưới đất phải thực hiện các quy định sau đây:

- a) Dựng biển thông báo phạm vi giới hạn khu vực bảo vệ an toàn nguồn nước dưới đất theo quy định đủ để mọi người nhận biết phạm vi và các yêu cầu bảo vệ;
- b) Xây dựng tường rào bảo vệ xung quanh khu vực bảo vệ giếng nước dưới đất;
- c) Tổ chức giám sát, phối hợp với chính quyền địa phương phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 13. Khu vực bảo vệ an toàn đối với đường ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch và hành lang đường ống cấp nước

1. Hành lang an toàn các đường ống nước thô, hành lang an toàn các đường ống truyền tải nước sạch được quản lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với từng đường ống.

2. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực bảo vệ hành lang an toàn các đường ống cấp nước, tuyến ống nước phải thực hiện các quy định sau đây:

- a) Lập hồ sơ đề xuất hành lang an toàn các đường ống nước thô, hành lang an toàn các đường ống truyền tải nước sạch lấy ý kiến thỏa thuận của Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định;
- b) Dựng biển báo cung cấp các thông tin về tuyến ống cấp nước, thông báo khu vực bảo vệ hành lang an toàn tuyến ống theo quy định đủ để mọi người nhận biết hành lang tuyến ống và các yêu cầu bảo vệ;
- c) Tổ chức giám sát, phối hợp với chính quyền địa phương, lực lượng thanh tra xây dựng, thanh tra Giao thông, cảnh sát giao thông, phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 14. Đối với khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước

1. Khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước là khoảng cách có bán kính được xác định theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008, Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam 33:2006 ban hành kèm theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BXD ngày 17/3/2006 của Bộ Xây dựng và các Quy định khác hiện hành.

2. Trong khu vực bảo vệ an toàn không được thực hiện những hành vi sau đây:

a) Xây dựng nhà cửa, lều quán, hay bất cứ vật kiến trúc, công trình nào (trừ các công trình phục vụ cho hoạt động của đài nước, bể chứa nước);

b) Chăn nuôi, trồng trọt; xả rác, xả bẩn, phóng uế, đổ phân rác.

3. Đơn vị cấp nước quản lý đài nước, bể chứa nước phải thực hiện các nội dung sau đây đối với các đài nước, bể chứa nước đã có khu vực bảo vệ an toàn cụ thể theo quyết định của cơ quan thẩm quyền:

a) Xây dựng tường rào bảo vệ chung quanh;

b) Dựng biển thông báo khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước theo quy định để mọi người nhận biết khu vực an toàn đài nước, bể chứa nước và các yêu cầu bảo vệ.

4. Đối với các đài nước, bể chứa nước chưa có khu vực bảo vệ an toàn cụ thể theo quyết định của cơ quan thẩm quyền, đơn vị cấp nước quản lý đài nước, bể chứa nước phải thực hiện ngay các nội dung sau đây:

a) Thống kê danh mục các đài nước, bể chứa nước thuộc đơn vị cấp nước quản lý chưa có quyết định của cơ quan thẩm quyền; nghiên cứu đề xuất giải pháp lập khu vực tạm thời bảo vệ an toàn cho các đài nước, bể chứa nước, trình Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chỉ đạo;

b) Căn cứ các quy định hiện hành, hồ sơ lưu trữ, hiện trạng mặt bằng khu vực các đài nước, bể chứa nước trong danh mục thống kê nêu trên, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương lập hồ sơ đề xuất thiết lập khu vực bảo vệ an toàn các đài nước, bể chứa nước có liên quan để Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt ban hành khu vực bảo vệ an toàn cho đài nước, bể chứa nước liên quan;

c) Tổ chức giám sát, phát hiện kịp thời các trường hợp vi phạm nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này thông báo chính quyền địa phương xử lý.

Chương V

QUẢN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 15. Phân cấp quản lý

1. Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý nhà nước hệ thống thoát nước, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn và chỉ đạo cơ quan quản lý xây dựng phát triển đô thị cấp huyện về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống thoát nước;

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống thoát nước.

Điều 16. Quản lý hệ thống thoát nước mưa

1. Quản lý hệ thống thoát nước mưa bao gồm quản lý các công trình từ cửa thu nước mưa, các tuyến cống dẫn nước mưa khu vực, các kênh mương thoát nước chính, các van ngăn triều ra nguồn tiếp nhận.

2. Các tuyến cống, mương, hố ga phải được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo dòng chảy theo thiết kế. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nắp hố ga, cửa thu nước mưa. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng các tuyến cống, các công trình thuộc mạng lưới để đề xuất phương án thay thế hoặc sửa chữa.

3. Đơn vị quản lý hệ thống thoát nước phải thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước mưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quản lý vận hành, đề xuất các phương án phát triển mạng lưới theo lưu vực.

Điều 17. Quản lý hệ thống thoát nước thải

1. Quản lý hệ thống thoát nước thải bao gồm quản lý các điểm đầu nối, các tuyến cống thu gom, truyền dẫn đến trạm xử lý.

2. Định kỳ kiểm tra độ kín lắng cặn tại các điểm đầu nối, hố ga và tuyến cống để lập kế hoạch nạo vét, sửa chữa, bảo dưỡng cống và công trình trên mạng lưới. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình để xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa mạng lưới thoát nước và các công trình trên mạng.

3. Đơn vị quản lý hệ thống thoát nước phải thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quản lý vận hành, đề xuất các phương án phát triển mạng lưới theo lưu vực.

4. Trong trường hợp mạng lưới thoát nước chung (bao gồm hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải) thì việc quản lý hệ thống thoát nước được thực hiện như quản lý hệ thống thoát nước thải.

Điều 18. Quản lý công trình thoát nước

1. Tất cả các công trình xây dựng thoát nước đều phải được lập, thẩm định, xét duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Trong quá trình thi công công trình, đơn vị thi công phải áp dụng các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; không để đất, cát, vật liệu xây dựng đổ xuống hệ thống thoát nước.

2. Công trình thoát nước đô thị trước khi đưa vào quản lý, khai thác, sử dụng phải được cơ quan quản lý thoát nước đô thị kiểm tra, xác nhận bằng văn bản công trình đảm bảo không có vật cản gây tắc dòng chảy và được tổ chức nghiệm thu theo quy định hiện hành.

3. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình đầu mối, công trình trên mạng lưới thoát nước; độ kín, lắng cặn tại các điểm đầu nối, hố ga và tuyến cống nhằm bảo đảm khả năng hoạt động liên tục của hệ thống, đề xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa, nạo vét, bảo trì và kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước.

4. Khi bàn giao toàn bộ công trình thoát nước cho đơn vị quản lý phải bàn giao đầy đủ hồ sơ hoàn công, những tài liệu về các vấn đề có liên quan đến công trình được bàn giao, tài liệu hướng dẫn vận hành, sử dụng, quản lý, chế độ duy tu bảo dưỡng công trình kèm theo đĩa CD ghi nội dung hồ sơ hoàn công.

5. Việc bảo hành công trình thoát nước đô thị phải được thực hiện theo quy định về bảo hành công trình xây dựng.

Điều 19. Nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước

Đơn vị được giao nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước đô thị phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Thực hiện các biện pháp cần thiết như đặt tín hiệu, biển báo để đảm bảo trật tự, an toàn giao thông.

2. Chất thải nạo vét phải để vào thùng kín, không rò rỉ ra ngoài và vận chuyển đưa ra bãi thải trong ngày. Nghiêm cấm để chất thải qua đêm trên đường phố.

3. Vận chuyển chất thải bằng phương tiện chuyên dùng, không được để chất thải rơi vãi khi lưu thông trên đường giao thông công cộng.;

4. Nạo vét đến đâu, phải tiến hành đập nắp đan đến đó. Trong khi nắp hố ga được mở để thao tác phải có người hoặc tín hiệu cảnh báo, không được để miệng cống, hố ga hở qua đêm.

5. Trước khi tiến hành nạo vét phải lập kế hoạch cụ thể về thời gian thi công, biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo trật tự, an toàn giao thông và biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường gửi đến Cơ quan quản lý xây dựng phát triển đô thị cấp huyện để kiểm tra và theo dõi.

Điều 20. Quy định quy chuẩn kỹ thuật về nước thải

1. Nước thải từ hệ thống thoát nước, từ các công trình đơn lẻ xả vào nguồn tiếp nhận, hệ thống công trình thủy lợi phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy chuẩn kỹ thuật về nước thải xả vào hệ thống công trình thủy lợi.

2. Nước thải từ các công trình đơn lẻ xả vào hệ thống thoát nước phải đảm bảo giới hạn cho phép đối với các thông số ô nhiễm được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật về nước thải xả vào hệ thống thoát nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và không ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thoát nước.

Chương VI QUẢN LÝ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Điều 21. Phân cấp quản lý

1. Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước về quản lý chiếu sáng đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn và chỉ đạo cơ quan quản lý xây dựng phát triển đô thị cấp

huyện về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống chiếu sáng trong đô thị.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn.

Điều 22. Nguyên tắc quản lý và chính sách phát triển chiếu sáng đô thị

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 về quản lý chiếu sáng đô thị.

Điều 23. Yêu cầu chung về thiết kế, xây dựng, duy trì chiếu sáng đô thị

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 về quản lý chiếu sáng đô thị.

Điều 24. Bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 về quản lý chiếu sáng đô thị.

Điều 25. Các hành vi bị cấm

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 về quản lý chiếu sáng đô thị.

Điều 26. Nội dung quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Thực hiện tổ chức chiếu sáng công cộng đô thị theo đúng các quy trình kỹ thuật về chiếu sáng, bảo đảm an toàn và tiết kiệm điện, phòng, chống cháy nổ và thời gian vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo quy định.

2. Lập kế hoạch hàng năm về xây dựng mới, thay thế, cải tạo, duy trì bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị và tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

3. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng nguồn sáng và các thiết bị của hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị để đề xuất phương án sửa chữa và thay thế kịp thời.

4. Bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

Điều 27. Tổ chức chiếu sáng không gian công cộng trong đô thị

1. Công viên, vườn hoa, quảng trường, các khu vực ven hồ nước, ven hai bên bờ sông, ven bờ biển và các không gian công cộng có ý nghĩa về chính trị, lịch sử, văn hóa trong đô thị được tổ chức chiếu sáng theo quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị được phê duyệt.

2. Giải pháp chiếu sáng không gian công cộng phải góp phần tăng tính thẩm mỹ không gian đô thị, kết hợp hài hòa giữa các yếu tố cảnh quan như cây xanh, thảm cỏ, bồn hoa, mặt nước với các công trình kiến trúc, tượng đài, đài phun nước và các công trình khác.

3. Đơn vị được giao quản lý, vận hành hoặc các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng, khai thác khu vực công cộng trong đô thị phải có trách nhiệm tổ chức chiếu sáng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương VII **QUẢN LÝ HỆ THỐNG CÂY XANH ĐÔ THỊ**

Mục 1 **PHÂN CẤP VÀ NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ**

Điều 28. Phân cấp quản lý

1. Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước về hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn và chỉ đạo cơ quan quản lý xây dựng phát triển đô thị cấp huyện về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống cây xanh trong đô thị.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống cây xanh trên địa bàn; tổ chức thực hiện công tác cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trong đô thị.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc đô thị thực hiện việc quản lý hệ thống cây xanh trồng trên các tuyến đường đô thị theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan quản lý xây dựng phát triển đô thị cấp huyện.

Điều 29. Nguyên tắc quản lý

1. Tất cả các loại cây xanh đô thị đều được xác định chủ sở hữu, do tổ chức, đơn vị, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý.

2. Việc trồng cây xanh đô thị phải thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị hoặc kế hoạch phát triển cây xanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc lựa chọn chủng loại và trồng cây xanh phải mang bản sắc địa phương, phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng, đồng thời phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về sử dụng, mỹ quan, an toàn giao thông, an toàn cho sức khỏe và vệ sinh môi trường; hạn chế làm hư hỏng các công trình, cơ sở hạ tầng trên mặt đất, dưới mặt đất cũng như trên không. Không trồng các loại cây trong danh mục cây cấm trồng ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Các tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trong khuôn viên, trước mặt nhà, đồng thời thông báo kịp thời cho các cơ quan chức năng quản lý để giải quyết khi phát hiện cây xanh có dấu hiệu khác thường, nguy cơ gãy đổ, nguy hiểm hay các hành vi gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây xanh đô thị.

Điều 30. Các hành vi bị cấm

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về quản lý cây xanh đô thị.

Mục 2 **QUẢN LÝ CÔNG VIÊN**

Điều 31. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được giao quản lý công viên

Cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao quản lý công viên cây xanh có trách nhiệm:

1. Thực hiện kiểm tra, quản lý công viên cây xanh nhằm tạo cảnh quan, môi trường tốt nhất phục vụ các tầng lớp nhân dân khi đến vui chơi giải trí, luyện tập thể dục thể thao, nghỉ ngơi nhằm giữ gìn, bảo quản cho sự phát triển bền vững lâu dài của công viên.

2. Chăm sóc bảo dưỡng thường xuyên vườn hoa, thảm cỏ, dây leo, cây kiểng, cây xanh trong công viên.

3. Thu dọn rác, nạo vét mương rãnh, cống thoát nước trong công viên, bảo đảm môi trường luôn trong sạch.

4. Bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình kiến trúc, công trình kỹ thuật hạ tầng trong công viên, không để hư hỏng xuống cấp.

5. Tổ chức lực lượng tuần tra, bảo vệ thường xuyên, bảo đảm an ninh trật tự khu vực công viên, tạo điều kiện thông thoáng, thuận lợi cho mục đích công cộng.

6. Việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trong công viên được thực hiện theo quy định tại Mục 4, Chương VII của Quy định này.

Điều 32. Nghiêm cấm các hành vi xâm hại công viên

Nghiêm cấm các hành vi xâm hại đến công viên như: lấn chiếm, chiếm dụng, xây dựng, cư trú trái phép trong công viên, các hành vi làm mất tính mỹ quan, trật tự trong công viên, các hành vi gây tổn hại đến công viên và các hành vi khác vi phạm pháp luật và nội quy bảo vệ công viên.

Điều 33. Tổ chức hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hoá nghệ thuật trong công viên

1. Các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trong công viên để phục vụ khách tham quan phải phù hợp với chức năng của công viên, quy hoạch thiết kế xây dựng công viên và thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước đối với từng loại hình hoạt động.

2. Việc tổ chức phục vụ văn hóa nghệ thuật, hội chợ, triển lãm, lễ hội trong công viên phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện và thực hiện đúng các quy định hiện hành.

Mục 3 **QUẢN LÝ CÂY XANH**

Điều 34. Quản lý cây xanh trên đường phố

Cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao quản lý cây xanh có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

1. Thực hiện việc thống kê, phân loại, đánh số, treo biển tên (cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn) và lập hồ sơ cho từng cây để phục vụ công tác quản lý.

2. Tổ chức trồng mới cây xanh trên đường phố theo quy hoạch được duyệt.

a) Trồng thay thế cây xanh đường phố bị chặt hạ do sâu bệnh không có khả năng điều trị, cây xanh bị chết, cây xanh có nguy cơ ngã đổ;

b) Trồng cây theo quy hoạch, trường hợp chưa có quy hoạch phải được Sở Xây dựng xem xét thỏa thuận phù hợp với quy hoạch chung xây dựng đô thị.

3. Bảo quản, chăm sóc cây xanh trên đường phố.

a) Tưới, bón phân, kiểm tra xử lý cây bị sâu bệnh, đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt;

b) Cắt mé cành, nhánh nặng tàn, lầy nhánh khô, khống chế chiều cao, chống - sửa cây nghiêng, tạo tán cho cây, bảo đảm mỹ thuật và mỹ quan đô thị;

c) Lập kế hoạch thực hiện việc chặt hạ, thay thế các tuyến cây xanh lâu năm, già cỗi không còn phát huy tác dụng và không bảo đảm an toàn cho sinh hoạt đô thị;

d) Khảo sát, thiết lập chăm sóc đặc biệt đối với cây cần được bảo tồn, cây mang tính đặc trưng của địa phương, của vùng địa lý, cây xanh trên đường phố có chiều cao từ 15m trở lên;

e) Tổ chức lực lượng tuần tra, bảo vệ thường xuyên hệ thống cây xanh đường phố.

4. Phát hiện, lập kế hoạch thực hiện việc chặt hạ cây xanh bị sâu bệnh không có khả năng điều trị, bị chết, có nguy cơ đổ ngã và cây xanh thuộc danh mục cây cấm trồng.

5. Việc chặt hạ, di dời cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn thực hiện theo quy định tại Mục 4, Chương VII của Quy định này.

Điều 35. Bảo quản, chăm sóc cây xanh trong khuôn viên nhà đất của cơ quan, tổ chức và cá nhân

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có quyền trong việc lựa chọn giống cây trồng, được thụ hưởng toàn bộ huê lợi từ cây và chịu trách nhiệm trong việc bảo quản, chăm sóc cây xanh, hoa, cỏ, cây kiểng, dây leo trồng trong khuôn viên do mình quản lý.

2. Cây trồng trong khuôn viên của cơ quan, tổ chức và cá nhân phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Không thuộc danh mục cây cấm trồng;

b) Cây trồng lẻ, trồng dặm thì tùy thuộc vào khoảng không gian của khuôn viên mà chọn cây thích hợp nhưng có độ cao khi trưởng thành không quá 15m;

c) Khoảng cách ly an toàn đến các công trình kỹ thuật đô thị phải theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành; đồng thời, phải bảo đảm cây xanh có tán, thân, rễ không ảnh hưởng đến các công trình lân cận thuộc tổ chức, cá nhân khác quản lý;

d) Cây trồng theo dự án đầu tư bằng ngân sách Nhà nước thì thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế kỹ thuật được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc bảo quản, chăm sóc, chặt hạ, di dời cây xanh thuộc danh mục cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn và cây có chiều cao từ 10m trở lên được thực hiện theo quy định tại Mục 3 và Mục 4 - Chương VII của Quy định này.

Mục 4

CÁC QUY ĐỊNH CẤP PHÉP CHẶT HẠ, DỊCH CHUYỂN CÂY XANH

Điều 36. Điều kiện chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị

1. Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị.

2. Cây xanh thuộc danh mục cây ngoại lai, xâm hại, cây mới được đưa vào danh mục cấm trồng.

3. Cây xanh trồng trên vỉa hè theo quy hoạch trước những thửa đất trống, khi chủ các thửa đất này xây dựng nhà ở, công trình xây dựng thì vị trí cây xanh nằm trước nhà ở, công trình xây dựng làm ảnh hưởng đến sinh hoạt hoặc kinh doanh.

Điều 37. Các trường hợp cấp giấy phép chặt hạ, di dời cây xanh

1. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khi muốn chặt hạ, di dời các loại cây xanh thì phải có Giấy phép chặt hạ, di dời cây xanh theo quy định tại Khoản 1, Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị và khoản 2, khoản 3 Điều 36 của Quy định này.

2. Các trường hợp được miễn giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị.

Điều 38. Xử lý một số trường hợp đặc biệt đối với cây xanh cần chặt hạ, dịch chuyển ngay, cây xanh đã bị ngã đổ

1. Trường hợp đột xuất cần chặt hạ, dịch chuyển ngay do tình thế khẩn cấp, thiên tai hoặc cây có nguy cơ ngã đổ gây nguy hiểm. Đơn vị trực tiếp thực hiện việc chăm sóc, bảo quản công viên, cây xanh; chủ đầu tư đối với công viên được xây dựng một phần từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc bằng các nguồn vốn khác phải có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập biên bản hiện trạng, ảnh chụp hiện trạng, thực hiện ngay việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và báo cáo cơ quan được phân cấp quản lý công viên, cây xanh.

2. Trường hợp cây xanh bị ngã đổ:

Đơn vị trực tiếp thực hiện việc chăm sóc, bảo quản công viên, cây xanh; chủ đầu tư đối với công viên xây dựng một phần bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước hoặc bằng các nguồn vốn khác có trách nhiệm lập biên bản hiện trạng, ảnh chụp hiện trạng, dọn dẹp, giải tỏa ngay mặt bằng và thông báo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, cơ quan được phân cấp quản lý công viên, cây xanh.

3. Khuyến khích các đơn vị quản lý thực hiện các biện pháp khẩn cấp để khắc phục nguy hiểm, bảo vệ an toàn cho cây xanh nhưng phải đảm bảo an toàn tính mạng cho nhân dân.

Điều 39. Xây dựng công trình trên đất có trồng cây xanh

1. Xây dựng công trình thuộc đối tượng không phải xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về cấp giấy phép xây dựng.

Chủ đầu tư công trình chỉ được chặt hạ, di dời cây xanh sau khi được cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 7 Điều 41 của Quy định này cấp giấy phép.

2. Xây dựng công trình mà theo quy định pháp luật phải có Giấy phép xây dựng.

Cơ quan cấp giấy phép xây dựng công trình phải lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý cây xanh về việc chặt hạ, di dời cây trước khi cấp giấy phép xây dựng công trình.

Mục 5

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN CÂY XANH ĐÔ THỊ

Điều 40. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Hướng dẫn về chuyên môn và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy hoạch công viên cây xanh; đồng thời, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch công viên, cây xanh tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Kiểm tra và xử lý việc thực hiện các quy định về bảo vệ và phát triển hệ thống công viên và cây xanh tại các đô thị.

3. Xác định, kiểm tra việc thực hiện đúng tỷ lệ diện tích đất dành cho cây xanh trong các đồ án quy hoạch đô thị, đặc biệt là các dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, khu đô thị mới, của từng khu vực đảm bảo đất dành cho cây xanh đạt tiêu chuẩn quy hoạch theo thẩm quyền thẩm định đồ án quy hoạch. Hỗ trợ việc thiết kế nhằm đảm bảo đạt yêu cầu mỹ thuật đối với hệ thống cây xanh đô thị, đặc biệt là tại các khu vực trung tâm, cửa ngõ của đô thị. Nghiên cứu, hướng dẫn các giải pháp kiến trúc, xây dựng tạo mảng xanh ở các bờ tường, ở giữa các tầng của các công trình kiến trúc cao tầng.

4. Phối hợp với các Sở, Ban ngành và đoàn thể thường xuyên tổ chức công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức cộng đồng góp phần bảo vệ, chăm sóc và phát triển mảng xanh đô thị; Lập kế hoạch vận động, thu hút đầu tư, thực hiện chủ trương xã hội hóa lĩnh vực bảo quản, phát triển mảng xanh đô thị.

Điều 41. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện việc thống kê, phân loại, đánh số, treo biển và lập hồ sơ đối với từng cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn.
2. Kiểm tra định kỳ việc chăm sóc, bảo quản, chặt hạ di dời cây thuộc danh mục cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn.
3. Hướng dẫn hỗ trợ chủng loài, quy cách, kỹ thuật trồng, chăm sóc cây, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh cho cây xanh và cung cấp, hỗ trợ giống cây trồng cho các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội khi tổ chức các phong trào trồng cây xanh; hướng dẫn hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân trồng cây xanh trên các khu đất trống, trên địa bàn do địa phương quản lý.
4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan trong việc lập, thực hiện và quản lý quy hoạch xây dựng công viên, cây xanh trên địa bàn;
5. Quản lý địa bàn không để tình trạng lấn chiếm, sử dụng trái phép các vị trí được quy hoạch xây dựng công viên, cây xanh.
6. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn trong công tác bảo vệ hệ thống công viên, cây xanh trên địa bàn quản lý.
7. Thực hiện việc cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh theo đề nghị của Cơ quan quản lý xây dựng phát triển đô thị cấp huyện.

Chương VIII QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ MỘT SỐ CHẤT THẢI ĐẶC THÙ

Điều 42. Thẩm quyền quản lý chất thải rắn thông thường và một số chất thải đặc thù

1. Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý nhà nước đối với chất thải rắn thông thường và một số chất thải đặc thù trong phạm vi phân cấp, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn việc quản lý nhà nước đối với chất thải rắn thông thường và một số chất thải đặc thù trong phạm vi phân cấp.
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp quản lý chất thải rắn thông thường và một số chất thải đặc thù;
3. Trách nhiệm Sở Xây dựng trong quản lý chất thải rắn thông thường:
 - a) Xây dựng kế hoạch, chương trình, chỉ tiêu và cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;
 - b) Tổ chức lập, thẩm định, lấy ý kiến Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan về quy hoạch xử lý chất thải rắn theo quy định trên địa bàn tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc lập, triển khai và quản lý quy hoạch xử lý chất thải rắn;

c) Tổ chức lập, thẩm định quy hoạch xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy định trên địa bàn tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện;

d) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, vận động, khai thác các nguồn lực để phát triển quy hoạch xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản thẩm tra hoặc đóng góp ý kiến đối với các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt.

Điều 43. Quản lý rác thải xây dựng

1. Các hộ gia đình khi tiến hành các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng phải thực hiện đăng ký với các công ty môi trường đô thị hoặc ký hợp đồng trực tiếp với các đơn vị được phép vận chuyển chất thải rắn xây dựng để đổ chất thải đúng nơi quy định. Khi tiến hành xây dựng, cải tạo, phá dỡ công trình phải có chỗ chứa vật liệu phế thải, xà bần trong khuôn viên công trình.

2. Khi tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép chứa hàng hóa, vật liệu, phế liệu, phế thải trên đường phố thì phải thực hiện tất cả biện pháp đảm bảo vệ sinh và trật tự an toàn giao thông.

3. Khi hoàn tất công trình, tối đa sau 3 ngày, chủ nguồn thải phải nhanh chóng thu dọn toàn bộ vật liệu phế thải, xà bần trả lại mặt bằng vỉa hè như hiện trạng ban đầu.

4. Các đơn vị, cơ quan chức năng và các tổ chức, cá nhân khi đón hạ, di dời, phát dọn cây xanh; nạo vét bùn, đất, rác cặn từ cống rãnh thoát nước phải thu dọn sạch sẽ trong ngày đồng thời đảm bảo an toàn giao thông và mỹ quan đô thị.

5. Các xe chở phân, rác thải, vôi vữa, đất, đá, gạch, cát, sỏi, than, xà bần, khi lưu thông trên đường phố phải dùng bạt che phủ kín phần vật liệu vận chuyển, không được để rơi vãi trên đường phố. Nếu để rơi vãi thì người điều khiển xe phải có trách nhiệm thu dọn, xử lý hậu quả kịp thời và phải chịu xử lý vi phạm hành chính cho hành vi để rơi vãi vật liệu.

Điều 44. Quản lý bùn thải

1. Bùn thải phải được phân loại để quản lý và lựa chọn công nghệ xử lý phù hợp, góp phần giảm chi phí vận chuyển, chi phí xử lý và thuận tiện trong quản lý, vận hành bãi chôn lấp.

2. Bùn thải được phân loại như sau:

a) Theo nguồn gốc bùn thải: bùn thải từ hệ thống thoát nước (mạng lưới thoát nước và nhà máy xử lý nước thải) và bùn thải từ bể tự hoại;

b) Theo mức độ ô nhiễm của từng loại bùn thải;

c) Theo ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải hệ thống thoát nước:

a) Bùn thải được thu gom, lưu giữ và vận chuyển đến các địa điểm xử lý theo quy hoạch hoặc các địa điểm đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép để xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định; không được phép xả thải bùn thải chưa qua xử lý ra môi trường. Trong trường hợp bùn thải có các thành phần nguy hại thì phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

b) Việc xử lý và tái sử dụng bùn thải phải tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng bùn thải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các quy định về bảo vệ môi trường.

c) Khi đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải phải có các giải pháp thu gom và xử lý bùn thải phù hợp.

4. Thông hút, vận chuyển và xử lý bùn thải bể tự hoại:

a) Bùn thải từ các hộ gia đình, các cơ quan hành chính, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được thông hút định kỳ;

b) Việc thông hút, vận chuyển bùn thải bể tự hoại phải bằng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Bùn thải bể tự hoại được thu gom, lưu giữ phải được vận chuyển tới các địa điểm đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép để xử lý. Nghiêm cấm xả thẳng bùn thải bể tự hoại vào hệ thống thoát nước cũng như môi trường xung quanh.

d) Việc xử lý bùn thải, tái sử dụng bùn thải bể tự hoại phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Chương IX **XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGHĨA TRANG** **VÀ CƠ SỞ HÓA TÁNG**

Điều 45. Các nguyên tắc đối với hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

Điều 46. Chính sách xã hội đối với các đối tượng đặc biệt

1. Người vô gia cư không có thân nhân hoặc có thân nhân nhưng không có điều kiện lo việc táng, khi chết ở địa phương nào thì chính quyền địa phương nơi đó có trách nhiệm lo toàn bộ chi phí táng phù hợp với điều kiện của địa phương.

2. Người không có thân nhân sống ở địa phương nào thì khi chết chính quyền địa phương đó có trách nhiệm tổ chức táng ở nghĩa trang tại địa phương với chi phí được lấy từ tài sản của người chết (nếu có) hoặc từ ngân sách địa phương.

3. Đối với các trường hợp chết do thiên tai, dịch bệnh, chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm hỗ trợ, tổ chức táng cho người chết, bảo đảm yêu cầu về an toàn, vệ sinh phòng dịch, không gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 47. Quy định diện tích đất tối đa cho một phần mộ cá nhân

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

Điều 48. Quy định về kiến trúc công trình trong nghĩa trang

1. Kích thước, kiểu dáng các mộ, bia mộ và khoảng cách giữa các lô mộ, hàng mộ, các mộ; kích thước ô để lộ tro cốt phải tuân thủ theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các công trình kiến trúc khác như: nhà tưởng niệm, đài tưởng niệm, phù điêu, tranh tượng trong nghĩa trang phải thiết kế phù hợp với tín ngưỡng, kiến trúc truyền thống, lịch sử và bản sắc địa phương, tuân thủ theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 49. Quy định về hạ tầng kỹ thuật

Các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng xây dựng mới phải xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là cây xanh cách ly và hệ thống thu gom và xử lý nước đối với các nghĩa trang mai táng và nghĩa trang chôn cất một lần phải tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nghĩa trang được duyệt.

1. Các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng xây dựng mới phải đảm bảo các tiêu chuẩn về khoảng cách ly đối với khu dân cư và các khu chức năng khác của đô thị.

2. Các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải có tường rào hoặc hàng rào cây xanh bao quanh với chiều cao tối thiểu là 2m.

Chương X
PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ
QUY ĐỊNH XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 50. Sở Xây dựng

1. Đầu mối tổng hợp và quản lý chung trong việc hướng dẫn lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo, bảo trì và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

2. Đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành lập các đề án phát triển cho từng lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật nhằm làm cơ sở quản lý tốt hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

4. Hướng dẫn, đôn đốc và tổ chức kiểm tra định kỳ việc thực hiện các quy định về quản lý và khai thác sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các biện pháp để tăng cường trật tự xây dựng, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

6. Chỉ đạo và kiểm tra hoạt động của lực lượng Thanh tra Xây dựng theo quy định hiện hành.

7. Phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến việc quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Điều 51. Các chủ đầu tư, nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư và khai thác dịch vụ có liên quan đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1. Đầu tư và khai thác trực tiếp lĩnh vực mình đang kinh doanh. Phối hợp với các Sở quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc xây dựng kế hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp với phát triển đô thị trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn.

2. Khi đầu tư mới hoặc sửa chữa công trình hạ tầng kỹ thuật phải lập thủ tục xin phép thực hiện theo đúng trình tự thủ tục đầu tư và khai thác hiện hành (trừ những trường hợp không phải xin phép xây dựng theo quy định của Nhà nước).

3. Kiểm tra việc tổ chức thi công và lập hồ sơ hoàn công, chuyển giao hồ sơ lưu trữ theo quy định tại Khoản 7 Điều 4 Quy định này.

Điều 52. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Tổ chức quản lý trực tiếp toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn mình. Tổ chức thực hiện quy trình một cửa trong trình tự thủ tục đầu tư mới và sửa chữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

2. Lập kế hoạch phát triển đồng bộ, tập trung hạ tầng kỹ thuật theo đúng trình tự thủ tục đầu tư và khai thác hiện hành. Phê duyệt các quy hoạch hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn quản lý theo phân cấp phê duyệt quy hoạch trong Luật Quy hoạch đô thị.

3. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí cán bộ công chức chuyên trách đủ trình độ năng lực để đảm bảo chức năng quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật được giao. Chủ động phối hợp với các sở, ngành, công ty, doanh nghiệp chuyên ngành trong việc xây dựng kế hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị phù hợp với phát triển đô thị trong giai đoạn ngắn hạn cũng như dài hạn.

5. Quyết định lựa chọn chủ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị do mình quản lý bằng nguồn vốn được cấp theo Luật Ngân sách Nhà nước (trừ những công trình thuộc chức năng quản lý và nguồn vốn của các cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp).

6. Định kỳ 03 tháng một lần (ngày 15 của tháng cuối Quý) báo cáo tổng hợp công tác quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị về Sở Xây dựng.

7. Hằng năm (giữa Quý IV) lập kế hoạch nâng cấp cải tạo, bảo trì và phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn mình quản lý, gửi Sở Xây dựng để có cơ sở tổng hợp, lập kế hoạch nâng cấp, cải tạo, bảo trì.

8. Chỉ đạo các Phòng, Ban và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý theo thẩm quyền và tổ chức kiểm tra, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 53. Ủy ban nhân dân các xã (thuộc ranh giới hành chính của đô thị), phường, thị trấn

1. Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn.

2. Tổ chức kiểm tra, xử lý các vi phạm về quản lý sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn mình quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Hàng tháng tổng hợp công tác quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Phòng Kinh tế - Hạ tầng hoặc Phòng Quản lý đô thị.

Điều 54. Quy định xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm có hành vi vi phạm về quản lý đầu tư xây dựng và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở và quy định của pháp luật.

**Chương XI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 55. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng chịu trách nhiệm triển khai và hướng dẫn thực hiện Quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc, tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã căn cứ theo Quy định này để xây dựng quy định chi tiết việc quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế tại địa phương. //

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *Đm*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Phạm Anh Tuấn